

XÃ HỘI HỌC THẾ GIỚI

Bộ mặt xã hội của thủ đô nước Pháp

N.I GOLUBEVA - MONATKINA

V.O.RUKAVISNHICOP

Ngay cả những ai chưa từng đặt chân tới Pari cũng đã từng nghe, từng biết về các đường phố, đại lộ, vườn hoa, cung điện của thành phố - cùng những địa hình - rừng Bulôn như khu Latinh, vùng ngoại ô Xanh-giéc manh. Thành phố này đã đi vào cuộc sống của chúng ta tự thuở ấu thơ với số phận của Côdét bé bỏng, với sự hy sinh anh dũng của chú bé Gavorôt, với tinh thần quả cảm của những chàng ngự lâm pháo thủ. Không thể đặt Pari ngoài lịch sử của chúng ta, ngoài nền văn hóa của nước Pháp. Đôi khi Pari còn được gọi là thủ đô của thế giới. E.Hêminhuê đã từng nói về nó đầy thán phục và buồn bã rằng: "nó luôn luôn là một ngày hội đối với bạn".

Ma lực huyền diệu của Pari chính là dấu tích không thể phai mờ mà thành phố này đã lưu lại trong nền văn hóa thế giới.

Bài viết này giúp cho các độc giả hình dung rõ thêm về thủ đô của nước Pháp và một số vấn đề hiện tại của nó. Và vì đây là một vấn đề đa diện nên chúng tôi thử kết hợp các phương pháp tiếp cận của các bộ môn xã hội học, địa lý học, dân tộc học và ngôn ngữ - xã hội học. Bài viết chủ yếu dựa trên cơ sở các số liệu thống kê được công bố ở Pháp trong những năm 1970 - 1980.

Đặc biệt chúng tôi nhấn mạnh ý nghĩa của cách phân tích ngôn ngữ - xã hội học. Hiện thời các nhà xã hội học còn rất ít chú ý tới nó. Trong khi đó, "như một dạng hành vi xã hội ngôn ngữ là mối quan tâm tự nhiên của nhà xã hội học. . . , với tư cách là một công cụ nhạy bén để ghi nhận những quá trình xã hội học khác. Sự biến đổi trong hành vi ngôn ngữ tự nó không có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển xã hội, nó cũng không được phản ánh một cách sâu sắc trong số phận của những con người riêng lẻ. Ngược lại, dạng hành vi ngôn ngữ lại thay đổi nhanh chóng khi địa vị xã hội của người nói thay đổi. Chính tính di động này của ngôn ngữ tạo nên cơ sở để sử dụng nó một cách rộng rãi với tư cách là một chỉ báo về sự biến đổi xã hội.

Thực ra thì bản thân Pari không phải là lớn: chu vi. 36km, chiều dài từ đông sang tây 12km, từ bắc xuống nam 9km, diện tích 10.539,7 ha (để so sánh, về diện tích, Pari chỉ bằng 1/8 lãnh thổ Matxcova). Vào năm 1982 tổng số dân của Pari là 2176,2 nghìn người. Trong số đó những người dưới 14 tuổi chiếm 13,6%, lứa tuổi 15-24 chiếm 15,4%, lứa tuổi 25-64 chiếm 54,1%, lứa tuổi 64 trở lên chiếm 16,9%. (Nhìn chung trong cả nước vào năm 1983 thì trung bình có: 29,6% người dưới 20 tuổi; 57,2% trong độ tuổi 20-64, 13,2% trong độ tuổi từ 65 trở lên). Bộ phận dân cư đang làm việc chiếm 50,7%. Về mặt hành chính, thành phố bao gồm một tỉnh, một công xã. Thành phố được chia làm 20 khu và 80 "phường" - các quận được hình thành từ lâu. Bạn đọc đã biết rõ tên gọi của chúng: Nhà thờ Đức Bà, Xanh Giéc-manh đơ Prê, Môngpacnác, Ôtoi, Saiô, Belvin.

Thành phố bao gồm phần khu vực Pari (đây là cách gọi toàn bộ Pari lớn - bao gồm cả nội và ngoại ô Pari) với số dân là 8.505,8 nghìn người (1982) và quận Pari (nay đổi tên là quận In đờ Phrăngx). Diện tích hiện nay là 12012 km² - hay 2,2% lãnh thổ nước Pháp. (Vào năm 1982 ở Pari có 10,064,8 nghìn người sinh sống - tức là 18,5% dân số cả nước, trong đó có 1.135 nghìn người nước ngoài. Các khu vực lân cận Pari thường được gọi tên là "vành đai thứ nhất" hay "Vòng bao thành phố". Vùng ngoại ô hay "vòng bao ngoại ô" tạo thành "vành đai thứ hai". Tiếp sau đó là một khu vực ngoài thành phố không được tính vào cụm đô thị (agglomeration) Pari. Ở đây có tới hơn một nghìn khu dân cư với số dân từ 2 đến 60 nghìn người.

Dân cư của cụm đô thị Pari được hình thành từ lâu đời chủ yếu do di cư. Từ năm 1850 đến hết năm 1950 dân số nước Pháp tăng lên không đáng kể - từ 35,6 triệu lên 41,7 triệu, còn dân số của quận Pari lại tăng gấp ba lần. Từ năm 1950 đến hết năm 1984 dân số nước Pháp tăng lên tới 55,6 triệu người còn dân số khu vực Pari thì tăng lên đến 9 triệu người. Như vậy, dù giá cả sinh hoạt ở đây là đắt nhất nước Pháp, nhưng Pari vẫn có sức lôi cuốn mạnh mẽ dân cư cả nước, đặc biệt là thanh niên. Vào những năm 70, trong số những người Pari đã nghỉ hưu hoặc đã từng làm việc trong các ngành công nghiệp và thương nghiệp có 46% sinh ra ở các tỉnh, 39% sinh ở thành phố và các vùng ngoại ô của nó và 15% sinh ra ở nước ngoài, trong đó bao gồm cả ở các nước thuộc địa cũ của Pháp.

Ngày nay, như nhà bác học Pháp G.Vante nhận xét: "Khó mà tìm ra được trong dân cư thành phố những người dân gốc Pari 3 đời tính theo dòng dõi cha hoặc mẹ. Kết quả là ngôn ngữ được sử dụng ở Pari hiện nay mang những đặc điểm của ngôn ngữ của nhiều tỉnh khác nhau.

Từ thế kỷ XIX, những người xuất thân từ tỉnh này hay tỉnh khác đã đến cư trú tại các quận "của họ" trong thành phố. Ở Pari ngày nay không thể chia ra thành các khu vực như vậy được - những khác biệt trong phân bố dân cư không liên quan tới nơi sinh mà liên quan với địa vị kinh tế xã hội. Đa số những người từ các tỉnh lẻ nhập vào giai cấp vô sản Pari và chiếm những chỗ làm việc không cần chuyên môn cao.

Trong cụm đô thị Pari đang diễn ra những quá trình phân bố lại dân cư phức tạp. Dân số của riêng Pari từ 1968 đến hết 1975 đã giảm xuống 11,6%, mật độ dân cư giảm, đặc biệt là ở các tỉnh lân cận chuyển tới ở những vùng xa hơn, trong số đó có các thành phố mới, nằm cách trung tâm Pari từ 10 đến 35 km (Evry, Xerzi-pontuaz v.v...). Sự thành lập những thành phố này được xem như mô hình đô thị hóa mới và có triển vọng của khu vực Pari. Quyết định này ra đời là do sự cần thiết phải "chấp nhận những cư dân mới của Pari và phân bố tốt hơn nữa nơi ở cho những người sống ở đây, không để cho Pari bị vượn ra xa thêm như một vết dầu loang, phải đưa việc xây dựng thành phố ra các trục tuyến không giao chéo với các trung tâm Pari", "tạo ra những trung tâm thành phố liên kết được các khu nhà ở, nơi làm việc và cơ sở hạ tầng xã hội phát triển, chấm dứt sự biệt lập và đồng thời xóa bỏ sự phụ thuộc của những người dân ở vùng ngoại vi vào các trung tâm Pari". Nhà nước đã đề ra kế hoạch là mỗi thành phố mới (thành phố đầu tiên trong số đó là Xerzi-pontuaz, đã bắt đầu đưa dân đến ở vào tháng 5/1972. Rốt cuộc phải đảm bảo được việc làm cho 80% cư dân có khả năng lao động ở đó. Kế hoạch được thực hiện chưa trọn vẹn: khoảng 300 nghìn người Pari lao động ở ngoài thủ đô - còn thủ đô thì đem lại việc làm cho 3 triệu dân ngoại vi. Nói cách khác, trong lòng khu vực Pari đang có sự di cư kiểu con lấc ở mức độ lớn.

Chính sách của chính phủ nhằm giải tỏa Pari đã đặt ra do có những vấn đề kinh tế và xây dựng đô thị quan trọng mà thành phố đã gặp phải vào nửa cuối thế kỷ XX. Vấn đề đầu tiên trong số đó là sự tăng nhanh dân số. Nhưng chính sách này đã có một định hướng xã hội rõ ràng: nhiệm vụ được đặt ra là phải làm thay đổi thành phần giai cấp xã hội của dân cư thành phố và trước tiên là phải giảm tỷ lệ giai cấp công nhân. Do đặc trưng thủ đô của khu vực Pari nên trong số dân cư tự lập, chiếm phần lớn là những công chức của các hãng khác nhau trong các cơ quan nhà nước, những cán bộ kỹ thuật, những người làm nghề tự do - tổng cộng số người thuộc các nhóm này chiếm 45% dân của thành phố (so với 29,4% của cả nước). Số người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ ở đây chiếm 8,5% (con số của cả nước là 5,7%), số công nhân trong các xí nghiệp công nghiệp là 35,3% (cả nước là 37,8%, ở Pari có văn phòng của 96% số nhà băng và 70% các công ty bảo hiểm của cả nước, 39% những người làm nghề tự do, 25% số người làm việc trong lĩnh vực dịch vụ của cả nước. Đồng thời số chỗ làm việc trong ngành công nghiệp đã giảm xuống còn 300 nghìn trong những năm từ 1969 đến hết 1980. Những biến đổi tương tự đang gây ra sự lo âu có căn cứ trong những người cộng sản Pháp. Họ đấu tranh chống lại phần kế hoạch "hướng tới" làm tổn hại ý nghĩa chính trị của Pari, giáng một đòn tiêu diệt giai cấp công nhân.

Chúng ta sẽ xem xét chi tiết hơn về hình thái học xã hội của Pari. Trong các tư liệu của Pháp mà chúng ta đã biết không có những số liệu thống kê về thành phần xã hội của dân cư các khu vực và các phường

trong thành phố. Để làm rõ thêm ít nhiều thực trạng chúng tôi đã sử dụng những số liệu về ngân quỹ trung bình hàng tháng, tiền lương và thu nhập bình quân theo đầu người của các nhóm nghề nghiệp - xã hội khác nhau, cũng như những số liệu về giá trị nhà ở. Việc phân tích cho phép chia ra 5 nhóm khu vực - từ các quận với nhà ở có giá trị rất cao tới các phường với nhà ở rẻ tiền (xem bảng dưới). Mỗi quan hệ giữa kết quả thu được với đánh giá về các phương tiện mà các gia đình thuộc những nhóm nghề nghiệp xã hội khác nhau sử dụng để trả tiền nhà cho phép gián tiếp nhận định về thành phần xã hội của các khu vực và của toàn Pari nói chung.

Bảng phân nhóm các khu vực của Pari theo giá trị nhà ở.

Khu vực xếp vào nhóm và đặc trưng chung của nó	Giá trị cao nhất và thấp nhất của một mét vuông nhà ở tính theo Phrăng/m ²			
	Giá thuê		Giá bán	
	Vốn nhà ở cũ	Vốn nhà ở mới	Vốn nhà ở cũ	Vốn nhà ở mới
- Trung tâm tư sản 8; các "phường" lẻ của khu vực 1 với vốn nhà ở mới	700-900	850-1600	11000	15000-20000
- Các "phường" của các tầng lớp tư sản 2, 7, 16 (phía nam), 17 (phía nam)	580-950	770-1200	8500-11000	13000-13500
- Các "phường" của các tầng lớp trung lưu và tư sản 3, 4, 5, 6, 15, 9	460-760	650-1190	6800-9000	10500-12000
- Các "phường" của các tầng lớp trung lưu và các "phường" công nhân truyền thống 10, 12, 11, 14, 16 (bắc), 17 (bắc)	390-570	540-870	5800-6800	8500-9500
- Các "phường" công nhân 1 (vốn nhà ở cũ), 12, 13 18, 19, 20.	310-490	370-630	3500-4000	5500-6500

Tiền nhà ở tại Pari tăng rất nhanh: từ năm 1976 đến hết 1982, giá trung bình một mét vuông nhà ở đã tăng 95,7%. Giá tiền phụ thuộc trước hết vào chất lượng sử dụng của căn hộ - tính tiện nghi, độ lớn và địa thế trong khu có uy tín. Theo cuộc điều tra năm 1975, bộ phận các căn hộ đầy đủ tiện nghi (có hệ thống nước nóng tắm hoặc vòi hoa sen) hệ thống sưởi ấm trung tâm, toa lét trong căn hộ) ở khu vực Pari tổng cộng là 67,8%, còn tính bình quân toàn quốc là 56,4%. Con số về hệ thống sưởi ấm trung tâm tương ứng là 74,5% và 60,3%, con số căn hộ có toa-lét tương ứng là 85,1% và 79,1% (trong các ngôi nhà của Pháp vẫn còn nhiều nhà vệ sinh chung đặt ở đầu cầu thang) số hộ có vòi nước nóng tương ứng là 89,2% và 81,4%; số có điện thoại tương ứng là 64,4% và 44,6% Không có những số liệu thống kê về điều kiện tiện nghi nhà ở của các nhóm nghề nghiệp xã hội trong khu vực Pari nên chúng tôi sử dụng các chỉ số của toàn nước Pháp (từ đây trở đi các số liệu được đưa ra theo số liệu các nhóm): gần 68% công nhân sống trong các căn hộ có toa lét, buồng tắm hoặc vòi hoa sen (so sánh với 100% những người làm nghề tự do đều sống trong các căn hộ loại này), 30% công nhân ở trong các căn hộ quá đông người ở (so sánh tương ứng là dưới 10%), khoảng 52% thuê chỗ ở (so sánh tương ứng là dưới 32%). Ngay cả các nhà chuyên môn của Pháp cũng buộc phải công nhận rằng "khoảng cách chênh lệch giữa giai cấp công nhân và các tầng lớp thể hiện theo tỷ số hầu như là 1-2%. Điều này liên quan cả tới chất lượng lẫn số lượng diện tích nhà ở, tới việc sử dụng các lãnh thổ (các vùng) lân cận thành phố, tới địa thế của chúng".

Những khác biệt nói trên là đặc trưng cho các vùng ngoại ô và các thành phố mới: Ở Noi, Bulông, LaDophôngx một mét vuông diện tích ở mới giá bán khoảng từ 7500 đến 12000 phơ rãng, giá thuê khoảng

từ 550 đến 1180 phơ răng, sống ở đây chủ yếu là các tầng lớp tư sản và trung lưu có tiền lương cao, ở Xerzi, Xen-xen-dêni, Evri, Tvlin, v.v.... giá một mét vuông diện tích ở cho thuê thường khoảng từ 240 đến 400 hoặc 700 phơ răng, người ở thường là công nhân và những người lao động.

Việc đưa lên bản đồ các kết quả phân nhóm và sự tính toán các chỉ số cục bộ hóa không gian cho phép kết luận rằng, cơ sở hình thái học xã hội của Pari là sự tổ chức lãnh thổ theo khu vực - đồng tâm. Trung tâm và những khu vực phường tiếp giáp với nó, nơi các tầng lớp tư sản và trung lưu sinh sống, được bao quanh bởi vành đai các khu công nhân. Theo mức độ vận động từ trung tâm ban đầu của thành phố ra các vùng ngoại vi phía tây, tây bắc và tây nam (giá trị diện tích ở càng giảm dần trong khi mật độ dân số và số người ở đông đúc trong các căn hộ lại càng tăng, đặc biệt là ở khu vực công nhân nước ngoài ở. Ở Pháp có nhiều người lao động, là dân nhập cư. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1982 cả nước có 4.459.068 người nước ngoài chiếm 8% dân cư. Đa số họ là người xứ Magrib, người Bồ Đào Nha, Italia, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, Nam Tư và những người từ Đông Dương tới. Dân nhập cư chủ yếu được sử dụng vào các công việc nặng nhọc và ít cần chuyên môn. Lao động của công nhân nước ngoài được trả lương thấp hơn nhiều so với lao động của người Pháp. Đồng thời, ở Pari mức tiền lương trung bình cao hơn ở các vùng khác trong cả nước tới 20-30%. Điều này về nhiều mặt giải thích cho tình trạng có khoảng chừng 40% dân nhập cư định cư tại các khu vực nêu trên. Chẳng hạn ở Nãng tơ, Giăng-vin, Xen-dêni, Ôbervin, vào những năm 70 họ chiếm tới 25,5%; 19,6%; 19,2%; 18,2% số dân. 80% số người làm việc trong dây chuyền sản xuất ở các nhà máy thuộc quận Pari là người nước ngoài, còn trong ngành xây dựng họ chiếm 27,4%. Số lượng công nhân nước ngoài làm việc theo mùa vụ vào cuối những năm 80 đã vượt quá 100 nghìn người. Trong những năm gần đây bộ phận dân nhập cư trong số những người làm nghề tự do cũng như trong số các cán bộ khoa học kỹ thuật cũng đang tăng lên.

Dân nhập cư chiếm một vị trí như thế nào trong hình thái học xã hội của cụm đô thị Pari? Trong các tài liệu thống kê chính thức chỉ đưa ra những số liệu về tỷ lệ dân nhập cư trong dân cư thuộc các khu vực khác nhau ở Pari. Khi sử dụng những số liệu này nhất thiết phải tính tới con số tuyệt đối về số người, diện tích, và địa thế của khu vực trên bản đồ thành phố. Thí dụ, số dân nhập cư nước ngoài ở khu vực 1 là 12% và ở khu vực 15 thì chỉ có 7,5% trên tổng số dân cư. Nhưng số người ở tại khu vực 15 lại lớn gấp 12 lần khu vực 1. Và như vậy, ở khu vực 15 có nhiều người nước ngoài hơn. Các tính toán cho thấy rằng việc phân bố người nước ngoài mang tính chất khu vực, họ được phân bố rất không đều ở các khu vực. Tiếc rằng những số liệu thống kê chúng tôi có không cho phép xác định chính xác thành phần số lượng của các nhóm dân tộc ở các khu vực khác nhau. Tuy vậy, cũng có cơ sở để khẳng định rằng phần lớn những người đến từ nước này hay nước khác đều thành lập khu kiều dân của mình trong một hoặc vài khu vực.

Không có chuyên môn nghề nghiệp cao và thiếu phương tiện, các công nhân người nước ngoài thường cư trú ở những khu vực tiền nhà thấp. Việc có nhiều người cùng ở trong căn hộ cũng là nét đặc trưng trong sinh hoạt của dân nhập cư. Theo các kết quả điều tra dân số thì trong cả nước có hơn 70% các gia đình người Angiêri, gần 65% - Thổ Nhĩ Kỳ và Ma rốc, khoảng 60% - Bồ Đào Nha, hơn 40% - Tây Ban Nha, hơn 3% Italia sống ở những căn hộ như vậy. Về mặt này khu vực Pari chưa hẳn đã là một ngoại lệ.

Trở ngại nhất định về mặt ngôn ngữ, đặc thù các truyền thống văn hóa xã hội, của lối sống đưa đến việc những người nước ngoài giao tiếp chủ yếu là với những đồng bào của mình hoặc với hàng xóm là dân nhập cư từ các nước khác. Chẳng hạn, theo các kết quả của một cuộc nghiên cứu, phần lớn những người Pari được hỏi (52%) không duy trì một tiếp xúc nào với những người nước ngoài sống trong cùng một ngôi nhà hoặc bên xóm giềng, cũng như không bao giờ mời họ tới chơi (63% số người được hỏi). Cứ năm dân nhập cư thì có một người không biết tiếng Pháp và có nhiều người hoàn toàn không biết chữ.

Những yếu tố cơ bản cản trở việc học tiếng là tuổi tác (đại đa số dân nhập cư là người lớn) và quốc tịch (người ta có quan hệ khác nhau với những người Angiêri và người Bắc Mỹ nói tiếng Pháp kém như nhau). Cuối cùng, ngoài các khóa học chuyên môn thì học tiếng Pháp cũng là việc khó có được đối với các công nhân nước ngoài, nếu có thì cũng chỉ là việc ngẫu nhiên. Như vậy, thu mình trong một môi trường gần như

đóng kín, những người nước ngoài không biết tiếng, bị hạn chế về các khả năng giao tiếp, lựa chọn nơi ở, nơi làm việc, việc học tiếng Pháp không có môi trường giao tiếp thường xuyên và học chuyên môn cũng là điều khó khăn.

Tuy nhiên, người Pháp đã quen với những người láng giềng nước ngoài và nhìn chung cư xử với họ một cách rộng lượng. Cũng trong cuộc phỏng vấn trên có 19% người Pari đã đưa ra nhận xét có tính chất phê bình dân nhập cư, phần lớn những người này (hơn 60%) cho rằng những người nước ngoài "xử sự bình thường", không tốt hơn mà cũng không tồi hơn người Pháp. 67% những người được hỏi coi quan hệ của mình với dân nhập cư là tốt, còn 30% cho là trung bình. 51% những người được hỏi đã "thường xuyên" hoặc "đôi khi" giao tiếp với người nước ngoài ở nơi làm việc. 62% người Pari đã nhấn mạnh rằng những mối quan hệ của họ đối với dân nhập cư không có gì khác so với việc giao tiếp với đồng bào của mình. Sự thực thì các nhà nghiên cứu người Pháp chỉ ra rằng người Pari xử sự rộng rãi với người Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha hơn là đối với những người đến từ các thuộc địa của Pháp.

Các vấn đề kinh tế, xã hội và dân tộc cũng diễn ra cả trong các quá trình ngôn ngữ. Ở Pari tồn tại cùng lúc một số kiểu thông tin ngôn ngữ. Giữa khẩu ngữ bình dân và ngôn ngữ tiêu chuẩn có những cản trở nhất định, khó vượt qua được đối với nhiều nhóm xã hội. Nếu những người trình độ văn hóa cao có thể sử dụng các thành tố của khẩu ngữ bình dân, thì những người bình dân thường không sử dụng được ngôn ngữ tiêu chuẩn ở mức như vậy - điều này gây cản trở cho sự cơ động xã hội. Những cản trở này biểu hiện rất rõ rệt và được củng cố thông qua đặc trưng giai cấp trong hệ thống giáo dục trung học và cao học của Pháp cũng như qua chính sách được thực hiện trong lĩnh vực văn hóa.

Đặc trưng rõ rệt của ngôn ngữ Pari (ví dụ như so sánh với Mátxcova) là tiếng lóng - đúng hơn là vốn từ lóng, từ vựng bị tiếng lóng hóa chiếm một vị trí lớn trong ngôn ngữ của người dân thành phố. Tiếng lóng xuất hiện ở Tây Âu trong khoảng các thế kỷ XIV đến XVI. Có sự phân hóa và xuất hiện các nhóm xã hội lớn, tương đối riêng biệt. Trong lịch sử tiếng lóng Pháp, thứ ngôn ngữ bí mật của giới tội phạm có một điểm mốc - trong khoảng 3 thập niên đầu của thế kỷ XIX, khi mà cảnh sát viên Ph. Vidóc nguyên là một tù khổ sai đã xuất bản hai cuốn sách "*Hồi ký*" (1928) và "*Kẻ cắp*" (1937). "Sau Vidóc", phần lớn các kiểu nói lóng đã được "đưa ra ngoài màn bí mật" và dần dần trở nên thông dụng. Các nhà nghiên cứu giải thích hiện tượng này bằng việc phá bỏ các khu cũ ở các thành phố, bằng việc xóa bỏ các băng trộm cắp lớn, bằng sự phát triển các phương tiện giao thông, liên lạc. Sinh hoạt nội bộ các giới trộm cướp không còn cách biệt với xã hội và đồng thời tính thiết lập về ngôn ngữ của chúng đã quy giảm mạnh mẽ. Ngày nay tiếng lóng được cả những người mang khẩu ngữ tiêu chuẩn lẫn những người mang khẩu ngữ bình dân sử dụng (trong ngôn ngữ của người Mátxcova các từ lóng rất ít được sử dụng - chủ yếu chúng được dùng trong giao tiếp giữa thanh niên với nhau).

Quảng cáo cũng có ảnh hưởng lớn tới ngôn ngữ Pari. "Các lời quảng cáo cần phải đánh thức được các phản xạ tiêu dùng mới, nhưng kết quả là chúng có thể sẽ ngấm ngấm dạy cho chúng ta nói năng khác đi. Trong quá trình xem các phim quảng cáo, trẻ em của chúng ta học thứ ngôn ngữ mới không thiếu phần hấp dẫn, nhưng lại phá hoại tiếng Pháp đích thực". Các nhà nghiên cứu và công chúng đang có một nỗi lo lắng rằng, người ảnh hưởng của các phương tiện thông tin đại chúng, trong dân cư thành phố sẽ lan truyền một vốn từ vựng tiêu chuẩn được san bằng, và có sự trung tính hóa nào đó.

Sự phổ biến rộng rãi kiểu nói hai thứ tiếng, trước hết là trong dân lao động nhập cư, rất đặc trưng cho "cảnh quan ngôn ngữ" của thành phố. Trình độ nắm tiếng Pháp phụ thuộc trước hết vào thâm niên sống ở Pháp. 70% người nước ngoài đã ở đây hơn 10 năm; một số người chủ các gia đình dân nhập cư đã sinh ra ở Pháp. Ngoài ra người ngoại quốc thuộc vào nhóm nghề nghiệp xã hội nào cũng là điều không kém phần quan trọng.

Các nhóm dân nhập cư thế hệ đầu tiên là các nhóm chuyển tiếp trong quan hệ ngôn ngữ: khi giao tiếp với nhau, hoặc trong gia đình thì dùng tiếng mẹ đẻ. Các cuộc tiếp xúc thường ngày với cư dân bản xứ, đặc biệt là ở nơi làm việc bắt buộc họ phải học tiếng Pháp. Song tất nhiên những người nhập cư này hy vọng sẽ

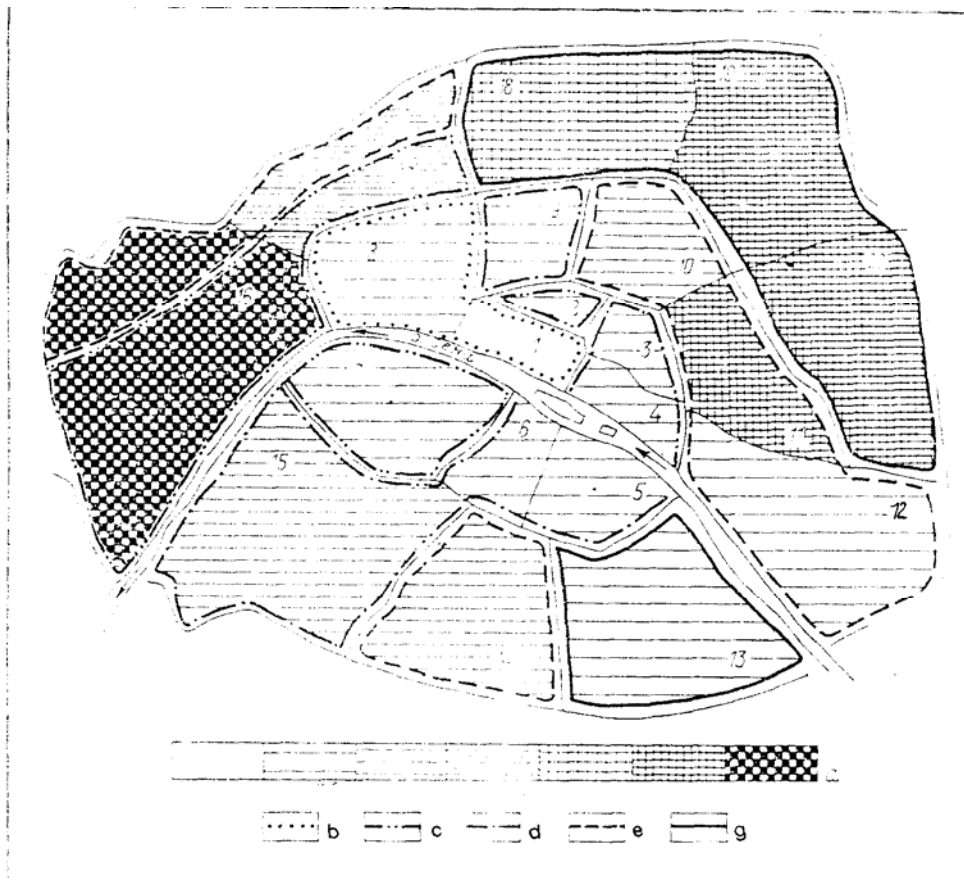
chóng được về quê hương. Và vì vậy, họ không có nguyện vọng ghi tên vào các khóa học mà bằng lòng với trình độ tiếng Pháp ở một chừng mực nhỏ đó. Ngoài ra, đa số người nước ngoài đều cho rằng đằng nào rồi cũng sẽ về nước nên sẽ là vô bổ khi giành thời gian học tiếng Pháp.

Dân nhập cư thế hệ thứ hai thì lại nói một thứ tiếng Pháp đặc thù, chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. Cả tiếng mẹ đẻ này cũng bị biến đổi. Ngôn ngữ của dân nhập cư thế hệ thứ ba trên thực tế không khác gì ngôn ngữ của người Pháp Pari, Ngôn ngữ mẹ đẻ của tổ tiên họ nhanh chóng có đặc thù riêng. Và tất nhiên là nếu những người nhập cư vẫn còn nắm vững ngôn ngữ đó.

Tính đa dạng của tiếng Pháp và kiểu nói hai thứ tiếng được phân bố không đều trên lãnh thổ thành phố. Các nghiên cứu ngôn ngữ xã hội học chọn mẫu cho thấy rằng những đặc điểm của ngôn ngữ phụ thuộc trực tiếp vào thuộc tính xã hội của người được hỏi. Nhìn chung, bản đồ cảnh quan ngôn ngữ" của Pari (nếu như vẽ nó ra) về nguyên tắc tương ứng với bức tranh hình thái dân tộc và xã hội của thủ đô nước Pháp, tức là nó có tính chất khu vực. Và một lần nữa điều này lại xác nhận rằng việc các nhóm dân cư khác nhau được phân theo các dấu hiệu tôn giáo chủng tộc, xã hội, là một thuộc tính đặc thù của mỗi thành phố tư bản chủ nghĩa.

Chúng tôi mong rằng việc phân tích bước đầu này sẽ giúp cho độc giả hiểu rõ hơn lời kêu gọi của những người cộng sản Pháp "hãy khôi phục lại" "Pari "cho những người lao động và tất cả mọi người dân"; "hãy bảo đảm công ăn việc làm cho tất cả mọi người; làm cho thành phố, từ trung tâm tới ngoại ô, trở thành vừa tầm, phù hợp với tất cả các tầng lớp dân cư; tiến hành xây dựng các căn hộ tiện nghi phù hợp với túi tiền của những người lao động; thủ tiêu tất cả các hình thức phân biệt khu vực lãnh thổ và xã hội"

Hình thái xã hội của Pari



a) Cường độ các giá trị trong chỉ báo định khu không gian của người nước ngoài (tính theo công thức:

$$P_{ij} = n_{ij}/n_j \times n_{ij}/N_i \times 10^4$$

Trong đó. N_{ij} là số lượng của nhóm i trong khu vực j , n_j tổng số dân của khu vực j , N_i - số lượng nhóm trong toàn thành phố).

Các giới hạn vùng: b) trung tâm tư sản; c) các "phường" của các tầng lớp tư sản; d) các "phường" của các tầng lớp tư sản và trung ương; e) Các "phường" của các tầng lớp trung lưu và các khu công nhân; g) Các "phường" công nhân truyền thống; số thứ tự các khu vực được biểu hiện bằng số ít lệ xích 1: 75.000.

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu Xã hội học đien Xô)

Số 4 năm 1986

Người dịch: ĐINH PHƯƠNG THẢO

